



PHONG TRÀO VẬN ĐỘNG VĂN HOÁ ĐẦU THẾ KỶ XX: NGHIÊN CỨU SO SÁNH ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC Ở VIỆT NAM VÀ HIỆP HỘI VĂN HOÁ ĐÀI LOAN TẠI ĐÀI LOAN

PGS Trưởng Vi Văn* , Thái Minh Đình**

1. Mở đầu

Việt Nam và Đài Loan trong lịch sử từng nhiều lần bị ngoại bang xâm lược. Vào đầu thế kỷ XX, Việt Nam bị thực dân Pháp thống trị, còn Đài Loan thì chịu ách đô hộ của Nhật Bản¹. Thời kỳ đầu khi mới bị thống trị, cả hai bên đều sử dụng vũ lực để chống lại giặc ngoại xâm. Nhưng đến khoảng đầu thế kỷ XX, hai bên đều dần dần chuyển sang đấu tranh chính trị và văn hoá. Xuất hiện sớm và nổi bật nhất thời kỳ đó là hai tổ chức: Đông Kinh nghĩa thực ở Việt Nam (1907) và Hiệp hội Văn hoá Đài Loan tại Đài Loan (1921). Ngoài vai trò khai sáng văn hoá, hai tổ chức này còn có đóng góp to lớn trong việc truyền bá văn học bạch thoại. Điểm khác biệt duy nhất giữa hai tổ chức này là Hiệp hội Văn hoá chủ trương phát triển dòng văn học bạch thoại chữ Hán, không chú trọng tới chữ Latinh. Trong khi đó, Đông Kinh nghĩa thực lại chủ trương phát triển dòng văn học sáng tác bằng chữ quốc ngữ.

Thành phần chủ yếu của phong trào Đông Kinh nghĩa thực là các trí thức Việt Nam từng du học ở Nhật Bản. Họ thành lập trường Đông Kinh nghĩa thực tại Hà Nội nhằm truyền bá tư tưởng phương Tây và các kiến thức khoa học mới. Họ cho rằng nếu muốn đạt được mục đích khai sáng dân trí thì nhất định phải sử dụng chữ Latinh. Vì vậy nhiệm vụ đầu tiên của phong trào là phổ cập chữ Latinh; dùng chữ Latinh để giáo dục nhân dân, giúp nhân dân có tri thức để chống lại thực dân Pháp. Mặc dù trường Đông Kinh nghĩa thực chỉ mở một năm đã bị giặc Pháp cưỡng chế đóng cửa, nhưng chủ trương của họ đã được giới trí thức khi đó

* Khoa Văn học Đài Loan, Trường Đại học Thành Công, Đài Loan.

** Viện nghiên cứu Nam Đảo, Trường Đại học Đài Đông, Đài Loan.

nhiệt liệt hưởng ứng và ủng hộ. Dưới ảnh hưởng của họ, việc sử dụng chữ Latinh để sáng tác văn học đã trở thành chủ trương và tiêu chí hoạt động của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam. Cũng trong bối cảnh như vậy, Hiệp hội Văn hoá Đài Loan mặc dù có những người như Thái Bồi Hoà tuyên truyền sử dụng chữ Latinh nhưng chủ trương này lại không được nhiều người ủng hộ².

Mục đích của báo cáo này là tìm hiểu sự khác biệt về ý thức sử dụng ngôn ngữ, văn tự dân tộc của hai tổ chức Đông Kinh nghĩa thực và Hiệp hội Văn hoá Đài Loan trong phong trào truyền bá văn hoá mới. Báo cáo cũng chỉ ra “ý thức người Hán, chữ Hán” và “mức độ quen thuộc của công cụ chữ viết” chính là nguyên nhân tạo ra sự khác nhau giữa hai phong trào này.

2. Bối cảnh lịch sử của thuộc địa Đông Nam Á

Cùng với sự phát triển của phong trào Phục hưng từ thế kỷ XIV, ở châu Âu đã xuất hiện khát vọng về sự giàu có và Tư bản thương nghiệp. Đến thế kỷ XV, châu Âu bắt đầu bước vào thời kỳ hưng thịnh của hàng hải. Dựa vào sự phát triển của kỹ thuật hàng hải, các quốc gia Tây Âu đến châu Á, châu Phi, châu Mỹ tìm kiếm đối tác thương mại và thuộc địa. Theo trào lưu đó, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, người phương Tây đã đến Đài Loan và Việt Nam. Làn sóng thuộc địa này đạt đỉnh cao vào thế kỷ XIX.

Từ sau khi bị thực dân Hà Lan xâm lược (1624 – 1662), Đài Loan liên tục bị các thế lực chính trị ngoại bang chiếm đóng. Năm 1895, sau cuộc chiến tranh Trung – Nhật, Đài Loan rơi từ tay triều Thanh sang tay của đế quốc Nhật, trở thành thuộc địa của Nhật (1895 – 1945). Trước đó, vào năm 1858, thực dân Pháp mượn cớ bảo vệ các giáo sỹ của mình bị đàn áp tại Việt Nam đã liên kết với hạm đội Tây Ban Nha tấn công vào cửa biển Đà Nẵng³. Triều đình nhà Nguyễn khi đó không thể địch nổi quân Pháp nên đành cắt ba tỉnh miền Nam là Gia Định, Biên Hoà và Định Tường cho Pháp⁴. Nhưng tất nhiên nước Pháp không chỉ thoả mãn như vậy và họ tiếp tục lấn sang các tỉnh khác. Đến năm 1883 và 1884, triều Nguyễn đã buộc phải ký Hoà ước Quý Mùi (Hiệp ước Harmand) và Hoà ước Giáp Thân (Hiệp ước Patenôtre) thừa nhận nước Pháp trở thành nước bảo hộ trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Khi bị thực dân Pháp tấn công, Việt Nam cũng đã từng cầu cứu nhà Thanh giúp đỡ và vì vậy đã xảy ra chiến tranh Trung – Pháp. Quân đội Pháp đã đánh quần đảo Bành Hồ và tấn công vào khu vực Đạm Thuỷ – Đài Loan⁵. Khi đó bản thân Trung Quốc cũng không thể bảo vệ mình nên cũng chẳng thể đánh lại được quân đội Pháp⁶. Vào năm 1885, triều Thanh và quân Pháp đã ký Hoà ước Thiên Tân, theo bản Hoà ước này thì triều Thanh từ bỏ quyền bảo hộ từ trước tới nay đối với Việt Nam và công nhận quyền bảo hộ của nhà nước Pháp tại đây⁷. Từ đó, Việt Nam trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Cho đến tận năm 1945, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thì tình hình mới thay đổi.

Từ cuối thế kỷ XIX, cả Đài Loan và Việt Nam đều rơi vào tay đế quốc và trở thành nước thuộc địa, kể cả triều Thanh và sau đó là Trung Hoa Dân Quốc (sau đây gọi tắt là Trung Quốc) cũng bị biến thành nước bán thuộc địa. Bởi vì cùng bị biến thành dân nước thuộc địa nên các nhà yêu nước của Việt Nam, Đài Loan và Trung Quốc đã liên hệ chặt chẽ với nhau, thậm chí còn tham gia vào các phong trào, hội đoàn, tổ chức của nhau để cùng nhau trao đổi và tìm ra con đường cứu nước. Ví dụ như vào năm 1907, Chủ tịch Hiệp hội Văn hoá Đài Loan Lâm Hiến Đường đã gặp và làm quen với nhân vật quan trọng của Hội Bảo Hoàng là Lương Khải Siêu đang lưu vong ở Nhật Bản. Sau cuộc gặp, họ đã có quan hệ thân thiết và gây ảnh hưởng lớn tới nhau⁸. Tương tự như vậy, hai nhà sáng lập ra hội Đông Kinh nghĩa thực của Việt Nam là Phan Bội Châu (1867 – 1940) và Phan Châu Trinh (1872 – 1926) cũng đã từng gặp Lương Khải Siêu⁹. Thêm vào đó, một bộ phận các chí sỹ ưu tú của Đài Loan như Ông Tuấn Minh, Tưởng Vị Thủy cũng đã từng tham gia Trung Quốc Đồng Minh hội, phân hội Đài Loan¹⁰. Trong thời kỳ Pháp thống trị Việt Nam, do cơ duyên về mặt địa lý và lịch sử nên Trung Quốc đã trở thành địa bàn hoạt động của các chí sỹ yêu nước của Việt Nam¹¹. Không ít thanh niên Việt Nam đã tham gia vào hoạt động cách mạng của Trung Quốc với mục đích dựa vào lực lượng của Trung Quốc để giúp Việt Nam giành độc lập. Ví như Nguyễn Hải Thần¹² của Việt Nam Cách mạng Đồng Minh hội, Nguyễn Thái Học và Vũ Hồng Khanh của Việt Nam Quốc dân Đảng. Ngoài ra, bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng có quan hệ mật thiết với Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng như Quốc dân Đảng Trung Quốc¹³. Cũng chính vì Bác Hồ đã từng ở và có kinh nghiệm trong việc quan hệ với Trung Quốc nên khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Bác đã phát giác ra âm mưu muốn chiếm Việt Nam của Tưởng Giới Thạch để từ đó khéo léo mượn tay lực lượng quốc tế, đuổi quân đội Tưởng ra khỏi biên giới Việt Nam¹⁴. Ngoài việc các nhân sỹ Việt Nam đến Trung Quốc thì cũng có các yếu nhân Trung Quốc đến hoạt động tại Việt Nam. Chẳng hạn, Tôn Trung Sơn, bạn của Phan Bội Châu, không những đã đến Việt Nam để tìm nguồn hỗ trợ tài chính cho các hoạt động cách mạng mà còn đến cả Đài Loan.

Đầu thế kỷ XX, việc các chí sỹ yêu nước của Việt Nam, Đài Loan và Trung Quốc có quan hệ mật thiết với nhau là việc đương nhiên và dễ hiểu. Tuy nhiên sau năm 1945, Quốc dân Đảng Trung Quốc đến tiếp nhận và thống trị Đài Loan, họ không những bắt buộc nhân dân Đài Loan tiếp thu nền giáo dục theo kiểu Trung Quốc hoá mà còn giải thích việc một bộ phận các thanh niên ưu tú của Đài Loan gia nhập Quốc dân Đảng là do tấm lòng người Đài Loan hướng về tổ quốc. Trong thời kỳ cùng chịu ách đô hộ của thực dân và nhu cầu tất yếu là phản kháng chủ nghĩa đế quốc xâm lược thì xu thế các dân tộc nhược tiểu của châu Á liên kết và hỗ trợ qua lại nhằm giúp đỡ nhau giải phóng dân tộc trở thành phổ biến. Nhưng nếu dựa vào một bộ phận nhỏ người Đài Loan tham gia vào các tổ chức cách mạng Trung Quốc mà bảo đó là tấm lòng của người Đài Loan hướng về “tổ quốc”

Trung Quốc thì việc một số người Việt tiếp xúc với người Trung Quốc cũng là hướng về tổ quốc hay sao, sợ rằng đó chỉ là suy nghĩ mong muốn quá độ và không hiểu về sự thật lịch sử.

Việt Nam, Đài Loan cũng giống như các thuộc địa khác trên thế giới, khi chịu sự đối xử bất công của chính quyền đều trỗi dậy ý thức dân tộc và phản kháng. Trong thời kỳ đầu, cả hai bên đều chủ yếu sử dụng vũ lực để đấu tranh, đến khoảng thế kỷ XX mới bắt đầu dựa vào các thủ đoạn đấu tranh chính trị, văn hoá. Phong trào đấu tranh bằng văn hoá tại Việt Nam có thể tính từ khi Đông Kinh nghĩa thực ra đời vào năm 1907. Còn ở Đài Loan thì có thể tính từ khi thành lập Hội Đồng hoá Đài Loan năm 1914 hoặc từ năm thành lập Hiệp hội Văn hoá Đài Loan – 1921.

Tại sao cuộc vận động cách mạng trên phương diện văn hoá tại Đài Loan và Việt Nam vào đầu thế kỷ XX lại diễn ra nhanh chóng và cuồng nhiệt như vậy? Có thể nêu ra được ít nhất một số lý do như sau: *Thứ nhất*, trải qua hơn hai mươi năm đấu tranh vũ trang, cả hai bên đều nhận ra rằng một nước thuộc địa nghèo nàn dùng đấu tranh vũ trang chống lại một đế quốc giàu mạnh, có nền quân sự phát triển một cách có tổ chức không phải là việc đơn giản. *Thứ hai*, do ảnh hưởng của nền giáo dục cận đại của Pháp và Nhật. Nếu tính từ 1895 Nhật chiếm đóng Đài Loan và năm 1885 thực dân Pháp thống trị toàn Việt Nam cho đến đầu thế kỷ XX thì thời gian thống trị đều đã kéo dài trên dưới 20 năm. Cho dù nền giáo dục của Nhật, Pháp đều nghiêng về tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân nhưng so với nền giáo dục truyền thống, nền giáo dục mới vẫn mở ra cho người Việt và người Đài Loan nhiều cơ hội để tiếp xúc với các khái niệm “chủ nghĩa dân tộc”, “quốc gia dân tộc”, “dân chủ” và “khoa học” v.v... Mà thời kỳ đó, lớp người tiếp thu nền tân học này lại đang dần trở thành ngọn cờ đầu trong xã hội. *Thứ ba*, từ sau cuộc duy tân Minh Trị, Nhật Bản đã trở thành một cường quốc ở châu Á. Năm 1895, họ thậm chí đã đánh bại triều Thanh, họ chiến thắng Nga hoàng năm 1905, trở thành một đế quốc mới. Sự kiện này làm cho người Việt Nam cũng như Đài Loan tin rằng chỉ cần cố gắng thì người châu Á cũng có thể thay đổi vận mệnh của đất nước từ một nước thuộc địa trở thành một nước giàu mạnh. *Thứ tư*, ảnh hưởng từ sự trỗi dậy của trào lưu dân tộc chủ nghĩa hồi đầu thế kỷ XX. Năm 1918, Tổng thống Mỹ W. Wilson phát biểu “bốn mươi nguyên tắc hoà bình” về quyền tự quyết của các dân tộc. Bài phát biểu này là nguồn cổ vũ rất lớn cho phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc ở các nước. Trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918) đã có hơn một trăm ngàn người Việt Nam bị bắt tham gia quân đội Pháp, những người này có ấn tượng sâu sắc về sức mạnh của phong trào dân tộc đương thời. Thêm vào đó việc thành lập nhà nước Trung Hoa Dân Quốc vào năm 1912 tại Trung Quốc cũng đã góp phần cổ vũ cho các nhà yêu nước Việt Nam và Đài Loan.

3. Sự thành lập và ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực tại Việt Nam

Sự thành lập của phong trào Đông Kinh nghĩa thực có quan hệ mật thiết với cuộc vận động của Phan Bội Châu (1867 – 1940) và Phan Châu Trinh (1872 – 1926).

Trước khi Đông Kinh nghĩa thực ra đời, năm 1904, Phan Bội Châu đã bí mật thành lập Duy tân hội. Hội này chủ trương sử dụng vũ trang đánh đuổi thực dân Pháp, thành lập nhà nước Quân chủ Lập hiến¹⁵. Thời kỳ này chính là lúc Nhật Bản đang phát động chiến tranh với Nga hoàng và liên tiếp giành chiến thắng, vì vậy Phan Bội Châu nhận thấy rằng, cần phải học tập Nhật hoàng Minh Trị tiến hành duy tân đất nước. Do đó ông cùng Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ đến Nhật Bản lần đầu vào tháng 2 năm 1905¹⁶.

Ngay lần đầu đến Nhật Bản, Phan Bội Châu đã gặp gỡ Lương Khải Siêu đang sống lưu vong tại Nhật. Lương Khải Siêu đã khuyên Phan từ bỏ ý định khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, thay vào đó, nên dùng giáo dục để khai sáng dân trí nhằm nâng cao sức mạnh đấu tranh bằng chính trị, văn hoá¹⁷. Thông qua sự giới thiệu của Lương, Phan đã gặp những nhân vật chính trị quan trọng của Nhật là Ôkuma Shigenobu và Inukai Tsuyoshi. Phan Bội Châu ngỏ lời nhờ họ giúp đỡ Việt Nam dùng vũ trang đánh Pháp nhưng họ khéo léo từ chối và khuyên ông nên chú trọng việc giáo dục dân chúng, đẩy mạnh tuyên truyền nhằm đợi thời cơ thích hợp¹⁸. Sau khi suy nghĩ kỹ, Phan Bội Châu đã nhận ra tính quan trọng của việc tuyên truyền ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước của nhân dân. Do đó ông đã biên soạn cuốn *Việt Nam vong quốc sử* và nhờ Lương Khải Siêu xuất bản tại Nhật Bản¹⁹. Ngoài ra, dựa vào mối quan hệ với Inukai Tsuyoshi, ông đã gặp Tôn Trung Sơn – khi đó đang ở Nhật Bản. Tôn Văn phê phán chủ trương theo đuổi nền quân chủ lập hiến của ông là đường lối bảo thủ, khuyên ông nên chọn con đường thành lập nhà nước cộng hoà. Tôn Văn cũng khuyên ông nên kêu gọi thanh niên Việt Nam tham gia phong trào cách mạng của Trung Quốc, đợi sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, Trung Quốc sẽ quay lại giúp đỡ Việt Nam tiến hành cách mạng giành độc lập. Ngược lại, Phan Bội Châu lại đề nghị Tôn Trung Sơn giúp đỡ Việt Nam tiến hành cách mạng giành độc lập trước, sau đó, Việt Nam sẽ trở thành căn cứ địa cho các nhà cách mạng Trung Quốc phản lại triều Thanh²⁰.

Tháng 6 năm 1905, Phan Bội Châu mang theo *Việt Nam vong quốc sử* về nước và bắt đầu cổ xúy các thanh niên trí thức Việt Nam tham gia phong trào Đông du, sang Nhật Bản du học. Trong hai năm 1906 và 1907, các thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản chủ yếu theo học tại “Đồng Văn thư viện”. Đến năm 1908, con số người theo học tại đây đã lên đến 200 người²¹.

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh gặp nhau và kết thân từ năm 1904. Phan Châu Trinh vốn dĩ là một vị quan triều Nguyễn. Sau khi quen biết Phan Bội Châu, ông đã nhận ra sự tất yếu phải tiến hành cách mạng cứu nước nên đã từ quan. Ông rất đồng tình với Phan Bội Châu về chủ trương Đông du và khai sáng dân trí

nhưng ông phản đối sử dụng vũ lực và việc Phan Bội Châu định dựa vào thế lực triều Nguyễn xây dựng nền quân chủ lập hiến²². Vào năm 1906, hai ông đến thăm hội Khánh Ưng nghĩa thực tại Nhật Bản do Phúc Trạch Dụ (Fukuzawa Yukichi 1835 – 1901) sáng lập và có ấn tượng sâu sắc về phương pháp, quan niệm giáo dục của hội này²³.

Ngày 15 tháng 8 năm 1906, Phan Châu Trinh viết thư cho Toàn quyền Đông Dương lúc đó là Paul Beau nhằm nêu rõ nguyện vọng của mình như sau: “Trong thời gian Pháp quốc bảo hộ Việt Nam, giao thông, cầu đường của Việt Nam được xây dựng và phát triển là điều ai cũng rõ, nhưng việc quan trường tham ô thối nát cũng là một sự thật không thể chối cãi... Để xảy ra điều này có những nguyên nhân sau: Thứ nhất, nước Pháp lo là việc quản lý quan trường của triều Nguyễn. Thứ hai, nước Pháp kỳ thị đối với người Việt. Thứ ba là do quan lại trong triều có sự phân hoá...”. Ngoài ra ông cũng phê phán nhà nước bảo hộ Pháp chưa làm hết trách nhiệm bảo hộ của mình. Ông cho rằng nước Pháp mượn cơ khai sáng văn minh cho người Việt Nam để vào chiếm Việt Nam thì nay phải có trách nhiệm để nhân dân Việt Nam được giáo dục nhằm nâng cao dân trí²⁴.

Vì những bối cảnh lịch sử trên nên vào cuối năm 1906, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã quyết định thành lập một trường học mô phỏng Khánh Ưng nghĩa thực nhằm nâng cao dân trí tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh văn hoá²⁵. Tháng 3 năm 1907, trường Đông Kinh nghĩa thực được thành lập tại phố Hàng Đào²⁶, Hà Nội. Đông Kinh là tên gọi cũ của Thăng Long vào thời Lê, còn “nghĩa thực” có nghĩa là trường dạy học miễn phí²⁷. Mục tiêu chủ yếu của Đông Kinh nghĩa thực là: Thứ nhất, nâng cao tinh thần yêu nước, lòng tự tin và cầu tiến của nhân dân; thứ hai là truyền bá tư tưởng mới, quan niệm mới và lối sống văn minh tiến bộ; thứ ba, phối hợp với phong trào Duy tân và Đông du mà Phan Bội Châu đã đề xướng²⁸. Các lãnh đạo chủ yếu của tổ chức này là Lương Văn Can (1854 – 1927), Nguyễn Quyền, Nguyễn Văn Vĩnh (1882 – 1936), Đào Nguyên Phổ, Phạm Tuấn Phong, Lê Đại. Sau khi thành lập, Lương Văn Can được cử làm Thực trưởng (Hiệu trưởng). Ban đầu trường chỉ có khoảng 30 đến 50 học sinh, đa phần là các thành phần yêu nước tiến bộ và con em các gia đình khá giả. Sau đó thì số lượng người theo học ngày càng đông và có thành phần đa dạng, lúc đông nhất lên tới 1.000 người²⁹. Khi mới thành lập, kinh phí hoạt động của trường đều do các nhà hảo tâm tự nguyện quyên góp, nhưng sau đó thanh thế của trường ngày càng lan rộng, công tác tuyên truyền thực hiện tốt nên nguồn tài chính càng ngày càng phong phú hơn.

Trường Đông Kinh nghĩa thực gồm 3 bậc học: tiểu học, trung học và đại học. Phương pháp và giáo trình dạy học phỏng theo tân học của Trung Quốc và Nhật Bản. Về mặt tổ chức, trường được phân thành 4 ban, gồm: Ban Giáo dục, Ban Tài chính, Ban Cổ động Diễn thuyết và Bình văn, Ban Trú tác³⁰. Ban Tài chính chủ yếu phụ trách các vấn đề tài chính của trường. Ban Cổ động Diễn thuyết và Bình

văn tổ chức các hoạt động đọc sách báo, diễn thuyết, thảo luận các vấn đề đáng quan tâm nhằm tuyên truyền và gây ảnh hưởng đến quần chúng nhân dân. Ban Trước tác có trách nhiệm biên tập các bài giảng của thầy giáo cho học sinh và các loại sách mà họ tham khảo. Ban Giáo dục chịu trách nhiệm mở lớp, thu nạp học sinh và giảng dạy tại trường. Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy của Ban này lại phân thành 3 nhóm: Việt văn³¹, Hán văn và Pháp văn. Giáo viên dạy học là các nho sỹ ủng hộ phong trào và một số trí thức tiến bộ tham gia vào việc dạy tiếng Việt (chữ quốc ngữ) và tiếng Pháp như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Đình Đức. Các môn học được giảng dạy bao gồm Sử, Địa lý, Toán, Hội hoạ, một số kiến thức khoa học. Trường cũng có thư viện cung cấp sách báo mang tư tưởng tiên tiến của Nhật Bản và Trung Quốc để cho giáo viên và học sinh tham khảo³².

Một trong những người có vai trò quan trọng trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực là Nguyễn Văn Vĩnh. Ông là người Hà Đông (phía nam Hà Nội), thông thạo tiếng Pháp, chữ Hán, chữ quốc ngữ và chữ Nôm, là người chịu trách nhiệm tuyên truyền, giảng dạy chữ quốc ngữ và tiếng Pháp tại trường³³. Vào tháng 4 năm 1907, ông và Lương Văn Can cùng thành lập hội phiên dịch nhằm dịch các sách từ tiếng Hán, tiếng Pháp, chữ Nôm sang chữ quốc ngữ. Ông cũng cùng với một người Pháp mở nhà in và còn là chủ biên, chủ bút của nhiều tờ báo, tạp chí khi đó như: *Đại Nam Đồng Văn nhật báo*, *Đăng Cổ tùng báo*, *Notre Journal*, *Đông Dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*. Trong đó, quan trọng nhất là vai trò chủ bút tờ *Đông Dương tạp chí*³⁴. Về mặt chính trị, Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương “Duy tân Âu hoá”, cuối cùng thành lập nhà nước Việt Nam Cộng hoà. Ông cho rằng tuy nước Pháp xâm lược Việt Nam nhưng họ có nền văn minh tiến bộ đáng để chúng ta học tập. Do đó ông ra sức dịch lại các sách báo tiếng Pháp để giới thiệu cho nhân dân Việt Nam nhằm nâng cao văn hoá Việt Nam, lấy đó làm cơ sở cho sự độc lập của quốc gia³⁵. Để có thêm nhiều kinh phí cho việc in ấn và các hoạt động, ông đã sang Lào để tìm vàng và cuối cùng bị bệnh mất tại Lào vào tháng 5 năm 1936³⁶.

Theo Chương Thâu thì nội dung hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực có thể phân thành chín loại: *Thứ nhất*, phản đối cổ học, các nhà lãnh đạo của Đông Kinh nghĩa thực cho rằng việc giảng dạy Hán học theo truyền thống đã không còn hợp thời nữa, nên để cho nhân dân tiếp thu nền văn minh mới và tư tưởng mới. *Thứ hai*, phản đối văn nhân Nho gia cũ. Thời đó khi mà các nhà Nho cũ đã trở nên quan liêu thối nát và mang nặng tư tưởng phong kiến, chỉ mong muốn được làm quan mà không dám thừa nhận rằng Việt Nam đã đứng trước bờ vực thất bại và đi đến vong quốc. *Thứ ba*, phản đối chữ Hán. Không ít người viết bài phê phán chữ Hán khó học, khó hiểu, không có lợi cho việc vận động giáo dục toàn dân. Ngay như Phan Chu Trinh cũng phát biểu rằng không phế bỏ việc dùng chữ Hán thì không có cách nào cứu nước Nam³⁷, ông cũng cho rằng phải phế bỏ chữ Hán mới có thể nâng cao dân trí. *Thứ tư*, phản đối việc tổ chức thi cử theo lối cổ.

Thời gian này, triều đình Nguyễn dưới sự bảo hộ của Pháp, thỉnh thoảng vẫn tổ chức các kỳ thi. Những nhà đề xướng của phong trào Đông Kinh nghĩa thực cho rằng chế độ khoa cử cũ đã không còn thích ứng với thời đại, không lựa chọn được người tài cho đất nước vì vậy họ có chủ trương bãi bỏ chế độ khoa cử. *Thứ năm*, đề xướng việc sử dụng chữ Latinh (chữ quốc ngữ). Nền giáo dục quốc dân muốn thành công và phổ cập thì quan trọng nhất là công cụ. Mà so với chữ Hán và chữ Nôm, chữ Latinh là một loại văn tự đơn giản, dễ học hơn rất nhiều. Do vậy phong trào đã coi việc giáo dục và phổ cập chữ Latinh tiếng Việt (chữ quốc ngữ) là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. *Thứ sáu*, đề xướng phương pháp mới. *Thứ bảy*, đề cao nhân bản, phát huy năng lực sáng tạo. *Thứ tám*, nâng cao tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của nhân dân. Và *cuối cùng* là tăng cường giáo dục cơ sở và giáo dục chuyên nghiệp³⁸.

Đông Kinh nghĩa thực sau khi thành lập và phát triển đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của quần chúng nhân dân, chính vì vậy đã làm cho chính quyền thực dân Pháp chú ý. Nhận ra mối nguy hiểm của phong trào đối với việc cai trị của chúng, Pháp đã đóng cửa trường Đông Kinh nghĩa thực vào tháng 12 năm 1907, sau hơn một năm hoạt động. Mặc dù tồn tại trong thời gian ngắn nhưng Đông Kinh nghĩa thực đã có ảnh hưởng lớn về mọi mặt đối với xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX như văn hoá, chính trị, kinh tế, giáo dục v.v....³⁹

Mặc dù Đông Kinh nghĩa thực chỉ tồn tại chưa đến một năm đã bị buộc phải đóng cửa nhưng chủ trương của họ được giới trí thức ủng hộ và đồng tình. Dưới ảnh hưởng của phong trào này, việc truyền bá chữ quốc ngữ đã trở thành chủ trương và tiêu chí hoạt động chính của những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Phong trào cũng tạo ra khí thế học tập, xuất bản báo chí chữ quốc ngữ⁴⁰. Theo thống kê đến năm 1930, toàn Việt Nam có khoảng 75 tờ báo viết bằng chữ quốc ngữ⁴¹.

4. Sự thành lập và ảnh hưởng của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan

Qua nhiều lần khởi nghĩa vũ trang chống Nhật thất bại, nhất là sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Tây Lai Am, người Đài Loan cũng bắt đầu chuyển sang khuynh hướng khởi nghĩa phi vũ trang⁴². Sự kiện thành lập Hội Đồng hoá Đài Loan (1914) thường được coi là khởi nguồn của phong trào văn hoá tại Đài Loan đầu thế kỷ XX.

Sau khi Cách mạng Trung Quốc thành công, năm 1913, Lâm Hiên Đường đã đến Bắc Kinh gặp lại Lương Khải Siêu. Thông qua sự sắp đặt của Lương Khải Siêu, Lâm Hiên Đường được gặp và làm quen với một số yếu nhân của Trung Quốc đương thời, từ đó hiểu rõ hơn tình hình, thế cục của Trung Quốc. Lần gặp gỡ này giúp Lâm Hiên Đường chứng thực được những lời trước đây Lương Khải Siêu đã nói với ông tại Nhật Bản: “Trong vòng 30 năm, Trung Quốc không thể

giúp được gì cho Đài Loan”⁴³. Vì vậy một lần nữa, ông quay trở lại Nhật Bản. Lần này ông tình cờ gặp được Itagaki Taisuke, một nguyên lão khai quốc của Nhật Bản. Bình thường Itagaki Taisuke là người chủ trương “Hai dân tộc Nhật, Hoa nên kết đồng minh với nhau nhằm duy trì hoà bình ở khu vực Đông Á và dùng người Đài Loan làm cầu nối cho sự liên kết này”⁴⁴. Do vậy hai người vừa gặp nhau đã đàm thoại rất vui vẻ. Năm sau đó, Lâm Hiến Đường mời Itagaki Taisuke sang thăm Đài Loan. Đây là lần đầu tiên Itagaki Taisuke đến thăm Đài Loan và ông đã được người Đài Loan nhiệt liệt hoan nghênh. Những người có liên quan, nhân cơ hội này, đã chính thức thành lập Hội Đồng hoá Đài Loan vào ngày 20 tháng 12 năm 1914 và Itagaki Taisuke trở thành Hội trưởng đầu tiên của Hội⁴⁵.

Mặc dù tên của Hội này là “Đồng hoá Đài Loan” nhưng mỗi thành viên trong đó có cách hiểu khác nhau về “đồng hoá” và họ trở thành những con người “đồng sàng dị mộng” với nhau. Những người Nhật Bản theo tư tưởng tự do của Itagaki Taisuke thì cho rằng Đài Loan và Nhật Bản là “đồng văn, đồng chủng” vì vậy nên đoàn kết, làm cầu nối giữa Trung Quốc và Nhật Bản, thúc đẩy các quốc gia ở châu Á liên minh chống lại sự xâm lược của người da trắng. Để đạt được mục tiêu này thì cần đồng hoá người Đài và người Nhật nhằm tăng cường lợi ích cho cả hai bên⁴⁶. Đối với người Đài Loan, có thể cũng có một số người kỳ vọng vào công cuộc đồng hoá này nhưng đa phần chỉ lấy đó làm có khiến tổng đốc Đài Loan phải nói lòng chính sách đàn áp trước đó⁴⁷. Do trong thời gian ở Đài Loan, Itagaki Taisuke đã phê phán gay gắt thái độ đối xử bất công đối với người Đài của chính quyền Nhật Bản và Tổng đốc Đài Loan nên Tổng đốc Đài Loan và những người Nhật Bản đang cư trú tại Đài Loan không bằng lòng⁴⁸. Vì vậy đến ngày 26 tháng 1 năm 1915, Hội bị tố cáo là có nguy hại đến an ninh công cộng và bị Phủ Tổng đốc ra lệnh giải tán.

Hội Đồng hoá Đài Loan tuy chỉ thành lập trong một thời gian ngắn rồi bị giải tán nhưng từ đó ý thức đối kháng văn hoá ở người Đài Loan ngày một tăng và đa dạng hoá. Vào năm 1918, một số lưu học sinh Đài Loan tại Tokyo đã tổ chức thành một hội lấy tên là “Khởi Phát hội” bao gồm các thành viên như Lâm Trình Lộc, Thái Thức Cốc, Thái Bồi Hoà và họ đã bầu Lâm Hiến Đường làm Hội trưởng. Mục tiêu của Hội là triệt để xoá bỏ “Án pháp sáu ba”⁴⁹, nhưng sau đó do các nguyên nhân khách quan và cục diện trong nước và ngoài nước thay đổi nên Hội đã tự động giải tán vào tháng 3 năm 1919. Sau đó vào ngày 11 tháng 1 năm 1920 các lưu học sinh Đài Loan tại Tokyo lại sáng lập Tân Dân hội do Thái Huệ Như làm Hội trưởng, đồng thời hội cũng thành lập tạp chí *Thanh niên Đài Loan* là cơ quan vận động khai sáng dân tộc. Tạp chí này do Thái Bồi Hoà chủ biên⁵⁰. Do các thành viên của Tân Dân hội đa số là lưu học sinh nên để phân biệt với những người không phải là học sinh, họ lại thành lập Hội “Thanh niên Đài Loan Tokyo”, trong đó học sinh làm thành phần chủ yếu. Tân Dân hội giữ vai trò chỉ đạo và lấy danh nghĩa hội Thanh niên để thi hành các hoạt động đã được đề ra⁵¹. Thời kỳ đầu hoạt động

chủ yếu của Hội cũng chỉ là vận động xoá bỏ “án pháp sáu ba” và vận động tình nguyện xây dựng hội Đài Loan⁵².

Năm 1921, một thanh niên sống tại đảo Đài Loan là Tường Vi Thủy được Lâm Thụy Đằng giới thiệu làm quen với Lâm Hiến Đường. Tường Vi Thủy và Lâm Hiến Đường đều nhận ra rằng tại đảo Đài Loan vẫn chưa có một đoàn thể nào dẫn dắt phong trào cách mạng và họ đã bàn bạc về việc tổ chức một đoàn thể như vậy⁵³. Ngày 17 tháng 10 năm 1921, Hiệp hội Văn hoá Đài Loan được thành lập tại trường tư thục Dadaocheng Blessed Imelda's School 大稻埕靜修 女子學校) tại Đài Bắc. Mục đích của Hội là giúp đỡ sự phát triển của văn hoá Đài Loan. Khi đó, Lâm Hiến Đường là Chủ tịch và Tường Vi Thủy là Giám đốc chuyên trách của Hội. Tổng số hội viên là 1032, hội viên thường trực là hơn 300 người⁵⁴. Ban đầu tổng bộ đặt ở Đài Bắc, đến tháng 10 năm 1923 chuyển về Đài Nam, do Thái Bồi Hoả làm Giám đốc chuyên trách.

Nội dung hoạt động chủ yếu của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan gồm: Thứ nhất, phát hành báo hội. Thứ hai, thành lập phòng đọc báo. Thứ ba, tổ chức các hoạt động diễn tập. Thứ tư, mở trường học hè. Thứ năm, tổ chức các hoạt động diễn thuyết. Thứ sáu, tổ chức “hội những người yếu thế” nhằm chống đối lại “hội những người có quyền”. Thứ bảy, đề xướng phong trào kịch nói văn hoá. Thứ tám, sáng lập “Hội Mỹ Đài”, lấy việc chiếu phim để tuyên truyền văn hoá.

Sau khi thành lập, Hiệp hội Văn hoá Đài Loan đã tạo nên ảnh hưởng rộng rãi, bao gồm phong trào của đoàn thanh niên, học thuật, khai sáng tư tưởng, giác ngộ công nhân, luận chiến văn học cũ mới, lập công ty tín dụng Đại Đông, lập Văn hoá Thư cục và Trung ương Thư cục v.v...

Trước thế kỷ XX, ở Đài Loan, tuy đã xuất hiện những tác phẩm văn học bạch thoại tiếng Đài viết bằng chữ Latinh nhưng những người sử dụng chỉ giới hạn trong phạm vi giáo hội. Hiện tượng người đọc chủ yếu sử dụng văn ngôn Hán đến sau thời Nhật Bản thống trị Đài Loan mới dần dần thay đổi. Sự biến đổi này càng trở nên rõ rệt sau khi Hiệp hội Văn hoá Đài Loan đẩy lên cuộc luận chiến giữa văn học cũ và mới⁵⁵. Những người ủng hộ văn học mới cho rằng, thay thế văn ngôn bằng văn bạch thoại là cần thiết để thích ứng với trào lưu của thời đại mới và thuận tiện cho việc phổ cập giáo dục. Chủ trương này được nhiều người đương thời đồng tình và hưởng ứng. Tuy nhiên, nên sử dụng loại văn bạch thoại nào? Lúc đó, Đài Loan đang bị Nhật Bản thống trị, giáo dục trong trường học chủ yếu dùng tiếng Nhật. Sử dụng tiếng Nhật tuy thuận tiện nhưng đi ngược lại tinh thần dân tộc của người Đài Loan. Do đó, có người chủ trương sử dụng văn bạch thoại Trung Quốc, như: Trương Ngã Quân, Liêu Dục Văn v.v... Cũng có những người chủ trương dùng tiếng Đài như Hoàng Thạch Huy, Quách Thu Sinh. Phái chủ trương dùng tiếng Đài chủ yếu lấy chữ Hán làm văn tự chính, một số ít chủ trương dùng chữ Latinh⁵⁶, như Thái Bồi Hoả.

Nếu nhìn lại toàn bộ hoạt động và chương trình của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan thì việc truyền bá văn học bạch thoại chủ yếu xoay quanh hai xu hướng: lấy văn học bạch thoại chữ Hán làm chủ hoặc tiếng Nhật làm chủ⁵⁷. Tuy sau khi Thái Bồi Hoả lên làm giám đốc chuyên trách, đã lấy việc phổ cập chữ Latinh làm nhiệm vụ chính nhưng việc này chưa được các cán bộ khác trọng thị. Thêm vào đó, Tổng đốc đương thời của Đài Loan cũng không ủng hộ việc truyền bá chữ Latinh nên thành quả của phong trào này còn hạn chế⁵⁸.

5. Kết luận

So với phong trào Đông Kinh nghĩa thực tại Việt Nam, tại sao các cán bộ của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan không coi trọng việc truyền bá chữ Latinh tại Đài Loan? Chủ yếu là do khi đó người Đài Loan vẫn chịu sự bó buộc của vòng văn hoá Hán với “ý thức người Hán, chữ Hán” cũng như còn xa lạ với chữ Latinh.

Việt Nam thời cận đại, nhờ có các nhân tố tác động từ bên ngoài, đã cắt đứt sợi dây ràng buộc với Trung Quốc thông qua văn ngôn chữ Hán. Bên cạnh đó, chính sách đưa chữ Latinh vào giảng dạy tại trường học của Pháp vô hình trung đã giúp cải thiện hiệu quả của công cụ chữ quốc ngữ, nhờ đó nâng cao lực lượng bản địa hoá. Vì thế, Việt Nam mới thoát ra khỏi khối cộng đồng Hán ngữ từ đầu thế kỷ XX, đi theo con đường độc lập dân tộc.

Đài Loan cuối thế kỷ XIX tuy cũng có các nhân tố tác động từ bên ngoài, nhưng bản thân Nhật Bản – thế lực thống trị Đài Loan – lại là một quốc gia thuộc vòng văn hoá Hán. Vì vậy sự hỗ trợ của nó đối với nguyện vọng thoát khỏi khối cộng đồng chữ Hán của Đài Loan là không lớn. Nếu năm 1884, “chiến tranh Thanh – Pháp” mà Pháp chiếm được cả Đài Loan lẫn Việt Nam thì lịch sử cận đại Đài Loan đã có thể viết lại và Đài Loan có lẽ đã dùng chữ Latinh thay vì chữ Hán.

Tại sao nói sự thống trị của Nhật không giúp Đài Loan thoát khỏi vòng văn hoá Hán? Bởi vì, từ năm 1868, sau cải cách Minh Trị Duy Tân, tuy Nhật rất chú trọng “thoát Hán nhập Âu”, đồng thời rất coi trọng cải cách ngôn ngữ văn tự và giáo dục⁵⁹ nhưng những cải cách chữ viết ở Nhật hầu như chỉ nhằm nâng cao tỷ lệ chữ Kana chứ không phải là nhằm bãi bỏ hoàn toàn chữ Hán. Tại sao Nhật Bản không bãi bỏ hoàn toàn chữ Hán? Vì từ 1931, sau khi Nhật Bản gây nên “sự kiện Mãn Châu”, đổ toàn lực vào việc chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc, thế lực của những người theo chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản rất lớn. Do nhu cầu ghi lại tên người và các địa danh chiếm được từ Trung Quốc, Nhật phản đối việc xoá bỏ chữ Hán⁶⁰.

Khi chiếm Đài Loan, tuy ban đầu Nhật Bản cũng dự định truyền bá tiếng Nhật nhưng thái độ của họ đối với chữ Hán vẫn không rõ ràng là ủng hộ hay không ủng hộ. Tổng đốc Đài Loan thậm chí vẫn thường xuyên tổ chức hội thơ chữ Hán, lôi kéo

các nhà văn Đài Loan tới nghe ngâm thơ nhằm rút ngắn khoảng cách giữa người Đài và người Nhật⁶¹. Người Nhật đã lợi dụng “giá trị thặng dư” của chữ Hán trong vòng văn hoá Hán làm công cụ “mềm hoá” sự phản kháng của người Đài. So với việc Pháp coi chữ Hán là kẻ thù của nước Pháp, là “người thứ ba” thì đây là điểm hoàn toàn khác biệt.

Vì Chính phủ Nhật không bài trừ chữ Hán⁶², thêm vào đó, trí thức Đài Loan còn xa lạ với việc sử dụng chữ Latinh như một công cụ trong sáng tác văn học (vì chữ Latinh chưa từng được giáo dục trong trường học) nên Đài Loan đã bỏ lỡ mất cơ hội thay thế chữ Hán bằng chữ Latinh nhằm thoát khỏi sự ràng buộc của vòng văn hoá Hán.

CHÚ THÍCH

- ¹ Từ thế kỷ XVII đến nay, Đài Loan liên tục bị các thế lực ngoại bang thống trị. Nhật Bản thống trị Đài Loan từ 1895 đến 1945. Năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng, Tưởng Giới Thạch chiếm Đài Loan. Từ đó đến nay, Quốc dân Đảng thống trị Đài Loan. Về lịch sử Đài Loan, xem chi tiết tại *Tường Vi Văn* (2004), <<http://ebook.de-han.org/lsnn>>.
- ² *Tường Vi Văn, Phong trào truyền bá chữ Latinh của Thái Bồi Hoà và Hiệp hội Văn hoá Đài Loan*, 第四屆台語文學研討會, 10月18–19日, 台南, 成功大學, 2008b.
- ³ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.516 – 517.
- ⁴ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, sđd, tr.533.
- ⁵ Sau này, quân Pháp thất bại và bỏ Đài Loan. Nếu khi đó, Pháp chiếm Đài Loan, Đài Loan rất có thể đã trở thành một bộ phận của khối Đông Dương thuộc Pháp.
- ⁶ Long Chương, *Việt Nam và chiến tranh Trung – Pháp*, 1996.
- ⁷ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, sđd, tr.577.
- ⁸ Ngô Tam Liên – Thái Bồi Hoà – Diệp Vinh Chung – Trần Phùng Nguyên – Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, 台北：自立晚報社, 1971, tr.2–14; Thái Tương Huy, *Phong trào khai sáng dân trí của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan*, 中華民國建國八十年學術討論會, 1991, tr.1; Lâm Bá Duy, *Số phận của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan*, 台北：台原出版社, 1993, tr.23.
- ⁹ DeFrancis, John, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, The Hague: Mouton, 1977, tr.161; Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, NXB Hà Nội, 1982, tr.33; Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.141.
- ¹⁰ *Đới Nguyệt Phương, Hiệp hội Văn hoá Đài Loan*, 台中: 莎士比亞文化事業股份有限公司, 2007, tr.8 – 9.
- ¹¹ Hood, Steven J, *Dragons Entangled: Indochina and the China – Vietnam War*. NY: M.E. Sharpe, Inc, 1992, tr.14; Khang Bối Đức, *Suy nghĩ từ kinh nghiệm của lịch sử Việt Nam – 28 – 2 – 1946*, 《二二八事件60週年國際學術研討會人權與轉型正義學術論文集》(會後論文集), 頁143 – 164, 台北, 二二八事件紀念基金會, 2007.
- ¹² Nguyễn Hải Thần xuất thân từ trường quân sự Hoàng Phố, có quan hệ rất gắn bó với Quốc dân Đảng Trung Quốc. Năm 1945, Hải Thần theo quân đội của Lư Hán vào Việt Nam, trở

- thành Phó Chủ tịch Chính phủ liên hiệp Việt Nam dưới sự hỗ trợ của Quốc dân Đảng. Cuối đời, ông sống lưu vong tại Trung Quốc (Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn Hoá, Hà Nội, 1997, tr.953–954).
- ¹³ Lý Gia Trung, (dịch), *Hồ Chí Minh*, 北京：世界知識, 2003.
 - ¹⁴ Tường Vi Văn, *Một vài gợi ý cho Đài Loan từ cuộc chiến tranh biên giới Việt – Trung 1979*, 「二二八事件與人權正義—大國霸權or小國人權」 二二八事件61週年國際學術研討會, 2月23–24日, 台北, 二二八事件紀念基金會j, 2008a; Trần Hồng Du, *Chính sách của Trung Hoa Dân Quốc đối với Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giai đoạn 1945 – 1949*, 行政院國科會補助專題研究計畫成果報告NSC 91-2414-H-004-057, 2003.
 - ¹⁵ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.140.
 - ¹⁶ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.141; Marr, David G, *Vietnamese Anticolonialism: 1885 – 1925*, California: Univ. of California Press, 1971, tr.98–119.
 - ¹⁷ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.141; Marr, David G, *Vietnamese Anticolonialism: 1885 – 1925*, sđd, tr.114.
 - ¹⁸ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.141.
 - ¹⁹ Tác phẩm này chủ yếu giúp người Trung Quốc ở hải ngoại hiểu tình hình của Việt Nam nhằm tìm kiếm sự chi viện (Marr, David G, *Vietnamese Anticolonialism: 1885 – 1925*, sđd, tr.114). Cuốn sách sau đó đã được tái bản 5 lần ở Trung Quốc và được dịch thành chữ quốc ngữ, bí mật lưu truyền tại Việt Nam (SarDesai D. R, *Vietnam: The Struggle for National Identity* (2nd ed.), Colorado: Westview Press, 1992, tr.45).
 - ²⁰ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.143; Marr, David G, *Vietnamese Anticolonialism: 1885 – 1925*, sđd, tr.126.
 - ²¹ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.142; DeFrancis, John, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, sđd, tr.162.
 - ²² Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.149.
 - ²³ Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.34.
 - ²⁴ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.149 – 150.
 - ²⁵ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.159.
 - ²⁶ Địa chỉ cụ thể của Đông Kinh nghĩa thực ở phố Hàng Đào, có tài liệu ghi là số 4 (Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.32; Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.160), có tài liệu ghi là số 10 (Hoàng Tiến, *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, NXB Lao Động, Hà Nội, 1994, tr.94).
 - ²⁷ Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.32.
 - ²⁸ Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.160.
 - ²⁹ Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.37.
 - ³⁰ Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.38 – 40; Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.160 – 162.
 - ³¹ Tiếng Việt có thể ghi bằng chữ Hán, chữ Nôm hay chữ Latinh. Dùng để ghi tiếng Việt được gọi là chữ quốc ngữ (DeFrancis, John, *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, sđd).

- ³² Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.161.
- ³³ Hoàng Tiến, *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.94; Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.160.
- ³⁴ Để my dân, giảm thiểu các cuộc khởi nghĩa vũ trang, năm 1913, thực dân Pháp phát hành *Đông Dương tạp chí* – tờ báo tuyên truyền cho chính sách thực dân của Pháp. Tạp chí này có hai bản: chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Tuy mục đích là tuyên truyền chính sách nhưng do tạp chí này đã dịch rất nhiều tác phẩm văn học Pháp sang tiếng Việt nên nó vẫn có vai trò to lớn đối với sự ra đời của nền văn học mới Việt Nam đầu thế kỷ XX. (Đỗ Quang Hưng. *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865 – 1945*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000. Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, tập 3, NXB Đồng Tháp, 1997, tr.117).
- ³⁵ Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, tập 3, sđd, tr.132; Đỗ Đức Hiếu, *Từ điển văn học*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004, tr.1226.
- ³⁶ Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr.712.
- ³⁷ Nguyên văn là “Bất phế Hán tự, bất tước dĩ cứu Nam quốc”.
- ³⁸ Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.41–58.
- ³⁹ Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, sđd, tr.7; Đinh Xuân Lâm, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, sđd, tr.170; Marr, David G, *Vietnamese Anticolonialism: 1885 – 1925*, sđd, tr.182.
- ⁴⁰ Vương Kiêm Toàn – Vũ Lân, *Hội truyền bá Quốc ngữ 1938 – 1945*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980, tr.20 – 32.
- ⁴¹ Hannas – William, *Asia’s Orthographic Dilemma*, Hawaii: University of Hawaii Press, 1997, tr.86.
- ⁴² Sử Minh, *Lịch sử Đài Loan 400 năm*, San Joe: 蓬島文化公司, 1980, tr.86.
- ⁴³ Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.2 – 14; Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, 台北：稻鄉出版社, 1988, tr.22; Lâm Bá Duy, *Số phận của Hiệp hội Văn hoá Đài Loan*, 台北：台原出版社, 1993, tr.34.
- ⁴⁴ Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.22.
- ⁴⁵ Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.32. Khi đó số hội viên của hội trên toàn Đài Loan là 3198 người.
- ⁴⁶ Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.33.
- ⁴⁷ Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.20–22.
- ⁴⁸ Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.22; Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.33 – 36.
- ⁴⁹ Khi chiếm Đài Loan, năm 1886, Nhật Bản đã ra “Án pháp sáu ba” nhằm giao phó quyền lập pháp cho tổng đốc Đài Loan (Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.53).

- ⁵⁰ Liên Ôn Khanh, *Lịch sử phong trào chính trị ở Đài Loan*, 台北: 稻香出版社, 1988, tr.45; Vương Thi Lang (dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.44 – 49.
- ⁵¹ Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.49.
- ⁵² Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.55.
- ⁵³ Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.282 – 283.
- ⁵⁴ Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.286 – 287; Vương Thi Lang (Dịch), *Phong trào văn hoá tại Đài Loan*, sđd, tr.251.
- ⁵⁵ Diệp Thạch Đào, *Đài Loan văn học sử cương*, 高雄: 春暉出版社, 1993, tr.20; Trần Thực Dung, *Cuộc tranh luận về văn học, ngôn ngữ, chữ viết Đài Loan năm 1930 và ảnh hưởng của nó*, 1994, tr.41.
- ⁵⁶ Chữ Latinh Đài Loan được truyền tới Đài Loan nửa sau thế kỷ XIX qua các nhà truyền giáo.
- ⁵⁷ Ngô Tam Liên - Thái Bồi Hoà - Diệp Vinh Chung - Trần Phùng Nguyên - Lâm Bá Thọ, *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan*, sđd, tr.288.
- ⁵⁸ Ngô Mật Sát, *Triển lãm về Hiệp hội Văn hoá tại Đài Nam*, 台南: 國立台灣歷史博物館, 2007, tr.26; Tường Vi Văn, *Phong trào truyền bá chữ Latinh của Thái Bồi Hoà và Hiệp hội Văn hoá Đài Loan*, sđd. Năm 1931, Thái Bồi Hoà sử dụng chữ Latinh diễn thuyết với quan Nhật Izawa Takio nhưng không được hưởng ứng. (Trương Hán Dụ, *Thái Bồi Hoà toàn tập*, 台北: 財團法人吳三連台灣史料基金會, 2000, tr.19 – 20).
- ⁵⁹ Seeley Christopher, *A History of Writing in Japan*, Netherlands: E. J. Brill, 1991, tr.136 – 142.
- ⁶⁰ Seeley Christopher, *A History of Writing in Japan*, sđd, tr.147 – 148.
- ⁶¹ Thi Ý Lâm, *Văn học cổ điển Đài Loan: từ Thâm Quang Văn đến Lại Hoà: diễn biến và đặc điểm*, 高雄: 春暉出版社, 2000, tr.186 – 187.
- ⁶² Tới năm 1937, Tổng đốc Đài Loan mới cấm sử dụng chữ Hán (Diệp Thạch Đào, *Đài Loan văn học sử cương*, 高雄: 春暉出版社, 1993, tr.59).